Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8432.80.90

Mã HS	8432.80.90
Mô tả hàng hóa	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao / - Máy khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:37:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84328090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13730
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13730
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13730
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13034
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12975
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12975
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12975
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12975
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12975
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12975
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13029
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13029
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13029
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13029
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13029
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13030
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13030
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13030
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13030
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13030
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13030
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13033
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12981
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F12989
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G12989
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H12989
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I12989
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J12989
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K12989
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13020
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13020
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13020
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13020
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13020
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13020
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13069
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13069

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13069
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13069
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13069
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13069
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13052
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13052
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13052
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13052
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13052
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13052
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D13052
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E13052
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F13052
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13052
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13052
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13052
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13067
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13067
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13067
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13067
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13067
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13067
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13066
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13066
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13066
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13066

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13066
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13066
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13046
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13046
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13046
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13046
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13046
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13046
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13046
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D13054
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E13054
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F13054
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G13054
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H13054
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I13054
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D13054
RCEP B	2023	2023	4	B!E13054
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F13054
RCEP B	2025	2025	3	B!G13054
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H13054
RCEP B	2027	2027	2	B!I13054
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D13054
RCEP C	2023	2023	4	C!E13054
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F13054
RCEP C	2025	2025	3	C!G13054
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H13054

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	2	C!I13054
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D13053
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E13053
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F13053
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G13053
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H13053
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I13053
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D13057
RCEP E	2023	2023	4	E!E13057
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F13057
RCEP E	2025	2025	3	E!G13057
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H13057
RCEP E	2027	2027	2	E!I13057
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D13054
RCEP F	2023	2023	4	F!E13054
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F13054
RCEP F	2025	2025	3	F!G13054
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H13054
RCEP F	2027	2027	2	F!I13054
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F12108
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12108
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12108
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12108

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8432.80 có 3 dòng thuế; dòng 8432.80.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8432.80.10 Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn; 8432.80.20 Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8432.80.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8432.80.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13730), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.